

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 98/CVMT-AV ngày 25/11/2022 của Công ty cổ phần Bệnh viện phòng khám An Việt về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Bệnh viện Đa khoa An Việt tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1061/TTr-STNMT ngày 30 tháng 11 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp giấy phép môi trường cho Công ty cổ phần Bệnh viện phòng khám An Việt, địa chỉ tại: Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Bệnh viện Đa khoa An Việt tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Bệnh viện Đa khoa An Việt.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2802549574 cấp đăng ký lần đầu ngày 29/06/2018; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/10/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2802549574

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám chữa bệnh đa khoa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 1.257,7 m<sup>2</sup>.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

## **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Bệnh viện phòng khám An Việt:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Bệnh viện phòng khám An Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2032).

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty cổ phần Bệnh viện phòng khám An Việt;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Triệu Sơn;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số      /GP-UBND ngày      /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tắm rửa, giặt rũ của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và vệ sinh phòng có lưu lượng  $12\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ , sau đó được dẫn bằng đường ống về Trạm xử lý nước thải tập trung  $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh (bồn cầu, bồn tiểu) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có lưu lượng  $4,8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ , sau đó được dẫn bằng đường ống về Trạm xử lý nước thải tập trung  $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn (khoa dinh dưỡng) có lưu lượng  $12\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  sau đó được dẫn bằng đường ống về Trạm xử lý nước thải tập trung  $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 4: Nước thải y tế phát sinh trong quá trình khám, điều trị tại các khoa có lưu lượng  $6\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ , sau đó được dẫn bằng đường ống về Trạm xử lý nước thải tập trung  $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý công suất  $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  chảy ra cống thoát nước chung của khu vực (trên đường QUỐC LỘ 47C) tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sau đó chảy ra Sông Nhôm

2.2. Vị trí xả thải:

- Tại cống thoát nước chung khu vực trên đường QUỐC LỘ 47C phía cổng ra vào dự án, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa .

+ Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ ): X= 2192531 (m); Y= 563340 (m);

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:  $36\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  (24 giờ), với hệ số quá tải  $k = 1,2$

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau khi xử lý được bơm cưỡng bức chảy vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường Quốc lộ 47C phía cổng ra vào dự án, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sau đó chảy ra sông Nhôm.

- Hình thức xả: Xả ngầm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, k =1,2). Cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                              | Đơn vị tính    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ              |
|----|-------------------------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------------------------|
| 1  | pH                                        | -              | 6,5 - 8,5                 | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                   | mg/l           | 60                        |                                         |
| 3  | COD                                       | mg/l           | 120                       |                                         |
| 4  | Chất rắn lơ lửng                          | mg/l           | 120                       |                                         |
| 5  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)       | mg/l           | 4,8                       |                                         |
| 6  | Hàm lượng N/NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>  | mg/l           | 12                        |                                         |
| 7  | Hàm lượng P/PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> | mg/l           | 12                        |                                         |
| 8  | Dầu mỡ động thực vật                      | mg/l           | 24                        |                                         |
| 9  | Tổng coliforms                            | MPN/100ml      | 5.000                     |                                         |
| 10 | Salmonella                                | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                                         |
| 11 | Shigella                                  | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                                         |
| 12 | Vibrio cholerae                           | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                                         |

\* **Ghi chú:** “KPH”: Không phát hiện được

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Trạm xử lý nước thải:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn 01, nguồn 02, nguồn 03, nguồn 04 được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC, D110, D125 và D140 về Trạm xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể màng MBR → cống thoát nước chung của khu vực trên đường Quốc lộ 47C phía cổng ra vào dự án, sau đó chảy ra sông Nhôm.

- Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc MBR (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Thực hiện kiểm tra một số thông số nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của Trạm xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với Trạm xử lý nước thải.

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy... để thay thế khi cần thiết.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc Trạm xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (từ tháng 01/2023 đến hết tháng 6/2023).

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải sau xử lý trước khi chảy vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường Quốc lộ 47C phía cổng ra vào dự án.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, vận hành Trạm xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lắp đặt công tơ điện riêng cho Trạm xử lý nước thải; sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Bệnh viện theo quy định của pháp luật.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng loại 3 pha tần số 50HZ, công suất 100KVA, lưu lượng khí thải lớn nhất là 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: khí thải sau xử lý tại ống khói của máy phát điện dự phòng tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>): X= 2192576 (m); Y = 563354 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả không liên tục (Chỉ khi vận hành máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số  $k_p = 1$ , hệ số  $k_v = 1$ , cụ thể như sau:

| STT | Tên chất ô nhiễm                                        | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ              |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 200                       | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ |
| 2   | Các bon oxit, CO                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.000                     |                                         |
| 3   | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | 500                       |                                         |
| 4   | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 850                       |                                         |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Khí thải của máy phát điện dự phòng khi hoạt động, nhà sản xuất đã tích hợp hệ thống xử lý khí thải động cơ diezen trong hệ thống ống thoát khí thải động cơ kèm theo máy để đảm bảo khí thải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải của máy phát điện dự phòng đã tích hợp trong hệ thống ống thoát khí thải của động cơ diezen kèm theo máy → ra môi trường

### 1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thường xuyên kiểm tra máy phát điện dự phòng, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

1.3.2. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sử dụng nhiên liệu theo đúng tiêu chuẩn cho máy phát điện dự phòng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành máy phát điện phát sinh khí thải đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục 2.

3.2. Thực hiện vận hành máy phát điện đúng quy trình kỹ thuật của nhà sản xuất; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thay thế thiết bị cho hệ thống xử lý khí thải./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

+ Nguồn số 01: Máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nguồn số 01 (khu xử lý nước thải tập trung): phát sinh ra thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ ): X = 2192581; Y = 563357.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung số 2 (máy phát điện dự phòng): phát sinh ra thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ ): X = 2192539; Y = 563344.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)                                | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                          | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)                                 | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 60                       | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| STT                    | Tên chất thải                                                          | Mã       | Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm) |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|
| 1                      | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)                    | 13 01 01 | 7.300                                 |
| 2                      | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                  | 13 01 02 |                                       |
| 3                      | Dược phẩm gây độc tế bào thải                                          | 13 01 03 |                                       |
| 4                      | Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm | 13 01 05 |                                       |
| 5                      | Hóa chất thải khác với các loại trên                                   | 13 01 06 |                                       |
| 6                      | Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào thải                      | 13 01 07 |                                       |
| 7                      | Bóng đèn huỳnh quang thải                                              | 16 01 06 | 5                                     |
| 8                      | Pin, ắc quy thải                                                       | 16 01 12 | 2                                     |
| 9                      | Hộp mực in văn phòng thải                                              | 08 02 08 | 10                                    |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                        |          | <b>7.317</b>                          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải                              | Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm) |
|------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1                      | Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt | 16.895                                |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                            | <b>16.895</b>                         |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

| TT                     | Tên chất thải                                                                                                                                                                                                                                 | Khối lượng phát sinh dự kiến (tấn/năm) |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động thường ngày, từ hoạt động chuyên môn y tế (giấy, bìa, thùng cartong, vỏ hộp thuốc, thức ăn thừa, túi nilon, chai, lọ, bơm tiêm nhựa, thuốc thủy tinh, chất thải chứa kim loại không thuộc danh mục CTNH) | 41.245                                 |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                                                                                                                                                                               | <b>41.245</b>                          |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa CTNH có nắp đậy, dung tích từ 120 - 240 lít;
- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

#### 2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 5m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có mái tôn, tường tôn bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa bị rò rỉ, thùng vỡ. Phía bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải được lưu chứa tại bể chứa bùn, thể tích 6,6 m<sup>3</sup>; bùn thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt tại các tầng có nắp đậy dung tích 40 lít; thùng lưu chứa có dung tích từ 120 - 240 lít;

#### 2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: Diện tích 5m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có mái tôn, tường tôn bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

#### 2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn y tế thông thường, bùn thải, chất thải y tế nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố đối với nước thải và sự cố khác theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Trạm xử lý nước thải bị hư hỏng thì toàn bộ nước thải phát sinh phải được lưu chứa trong bể điều hòa (dung tích bể điều hòa  $25\text{m}^3$ ) và bơm vào 02 téc chứa inox (dung tích  $12,5\text{m}^3/\text{tec}$ ), sau khi khắc phục sẽ bơm nước thải lại Trạm xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

## **PHỤ LỤC 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /12/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN:**

##### **1. Các hạng mục, công trình xây dựng của Dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:**

Tiếp tục triển khai thi công các hạng mục, công trình: 01 nhà lưu giữ CTNH và chất thải rắn thông thường, diện tích 10m<sup>2</sup>; Lắp đặt 02 téc nước phòng ngừa, ứng phó sự cố Trạm xử lý nước thải, dung tích 12,5 m<sup>3</sup>/téc.

##### **2. Trong quá trình thi công, xây dựng thực hiện các biện pháp về thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, bụi, tiếng ồn và các tác động khác:**

###### **2.1. Biện pháp về thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt**

- Bố trí các thùng rác sinh hoạt có nắp đậy kín dung tích 120 lít tại khu vực thi công, chất thải xây dựng được tập kết về khu tập trung chất thải xây dựng và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định;

- Các phương tiện chuyên chở vật liệu thi công phải đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm Việt Nam; che phủ bạt kín khi vận chuyển không để rơi rớt vật liệu; không trở hàng hoá quá tải trọng cho phép;

- Nước thải sinh hoạt của công nhân: Sử dụng nhà vệ sinh có sẵn tại dự án, nước thải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 10m<sup>3</sup>, sau đó thoát ra mương thoát nước chung của khu vực;

- Thường xuyên quét dọn để đảm bảo vệ sinh tại khu vực thi công, hạn chế tối đa các vật liệu rơi vãi;

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét và khơi thông cống thải và hố ga đảm bảo không có các loại rác thải, đất đá cản trở dòng chảy.

###### **2.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và các tác động khác**

- Lắp đặt các thiết bị giảm tiếng ồn, độ rung cho các máy móc có tiếng ồn, độ rung cao như: máy hàn, cắt,... Không sử dụng các máy móc thi công đã cũ, hệ

thống giảm âm bị hỏng vì chúng sẽ gây ra ô nhiễm tiếng ồn rất lớn. Thường xuyên bảo dưỡng bộ phận giảm âm ở các thiết bị máy móc thi công;

- Quy định tốc độ của xe và máy móc khi hoạt động trong khu vực thực hiện dự án; các phương tiện vận chuyển hạn chế dừng còi trong khu đông người;

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động,...);

- Phối hợp với địa phương về việc khai báo tạm trú, tạm vắng của cán bộ, công nhân viên tham gia thi công dự án.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B; K = 1,2). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp

luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.